

Số: 11/QĐ-VKSHY

Hung Yên, ngày 25 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ các Quyết định của Viện kiểm sát nhân dân tối cao: Số 171/QĐ-VKSTC ngày 30/12/2024 về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi NSNN năm 2025 áp dụng thống nhất trong ngành Kiểm sát nhân dân; Số 01/QĐ-VKSTC ngày 02/01/2025 về việc ủy quyền phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị trong ngành Kiểm sát nhân dân; Số 114/QĐ-VKSTC ngày 28/6/2025 về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên (theo biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Kế toán trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh và Viện kiểm sát nhân dân các Khu vực tổ chức thực hiện Quyết định này./. *My/*

Nơi nhận:

- Viện KSND tối cao, Cục 3 (báo cáo);
- Lãnh đạo VKS tỉnh (chỉ đạo);
- Văn phòng VKS tỉnh (thực hiện);
- Lưu: VT-KT.

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Mai Văn Tuyên

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó								
				VP VKS tỉnh	VKS Khu vực 1	VKS Khu vực 2	VKS Khu vực 3	VKS Khu vực 4	VKS Khu vực 5	VKS Khu vực 6	VKS Khu vực 7	VKS Khu vực 8
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN											
3.1	Lệ phí											
	Lệ phí A											
	Lệ phí B											
3.2	Phí											
	Phí A											
	Phí B											
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15.481,241	15.481,241	15.481,241	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
I	Chi quản lý hành chính	15.280,291	15.280,291	15.280,291	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.437,508	9.437,508	9.437,508	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.842,783	5.842,783	5.842,783	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2	Nghiên cứu khoa học											
	nhiệm vụ khoa học công nghệ											
2.1	nghệ											
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia											
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ											
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở											
	thường xuyên theo chức năng											
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên											
2.3	không thường xuyên											



Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó									
				VP VKS tỉnh	VKS Khu vực 1	VKS Khu vực 2	VKS Khu vực 3	VKS Khu vực 4	VKS Khu vực 5	VKS Khu vực 6	VKS Khu vực 7	VKS Khu vực 8	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	200,950	200,950	200,950									
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	200,950	200,950	200,950									
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình												
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
5	Chi bảo đảm xã hội												
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
6	Chi hoạt động kinh tế												
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường												
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin												



[illegible]